

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
( Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I 2018**

**(HỢP NHẤT)**

**Nơi nhận báo cáo:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T.M	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>41,344,848,279</b>	<b>44,006,049,866</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8,920,847,333</b>	<b>7,267,018,234</b>
1. Tiền	111	V.01	4,316,294,377	2,262,734,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,604,552,956	5,004,283,475
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21,836,831,914</b>	<b>20,913,246,987</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	20,918,171,502	20,329,390,551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,534,270,003	13,093,034,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,470,093,406	3,576,524,933
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16,094,526,319)	(16,094,526,319)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	8,823,321	8,823,321
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,401,171,150</b>	<b>9,672,386,503</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	8,173,346,463	13,459,185,524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,772,175,313)	(3,786,799,021)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,185,997,882</b>	<b>6,153,398,142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	41,842,580	81,136,188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,555,785,733	5,511,978,385
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	588,369,569	560,283,569
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>86,725,437,718</b>	<b>88,350,865,844</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46,550,895,076</b>	<b>47,971,440,319</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	34,349,538,515	35,698,469,456
- Nguyên giá	222		105,597,953,210	105,597,953,210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,248,414,695)	(69,899,483,754)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12,201,356,561	12,272,970,863
- Nguyên giá	228		14,076,527,005	14,076,527,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,875,170,444)	(1,803,556,142)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.09a	-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,673,471,636</b>	<b>7,676,545,636</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	7,673,471,636	7,676,545,636
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14,859,984,127</b>	<b>14,859,984,127</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	14,920,824,000	14,920,824,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(60,839,873)	(60,839,873)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17,641,086,879</b>	<b>17,842,895,762</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	17,557,676,668	17,759,485,555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		83,410,211	83,410,207
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>128,070,285,997</b>	<b>132,356,915,710</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã		Số cuối quý	Số đầu năm
	số			
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>210,211,030,117</b>	<b>211,924,231,965</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129,021,613,208</b>	<b>130,369,846,828</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	111,725,524,403	111,905,290,389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,817,398,419	3,772,290,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	23,137,493	1,050,144
4. Phải trả người lao động	314		177,676,526	370,017,187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3,152,577,739	3,744,063,368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	12,125,191,961	10,577,028,656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106,667	106,667
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81,189,416,909</b>	<b>81,554,385,137</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	80,544,688,909	80,909,657,137
7. Phải trả dài hạn khác	337		644,728,000	644,728,000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>(82,140,744,120)</b>	<b>(79,567,316,255)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>(82,140,744,120)</b>	<b>(79,567,316,255)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,920,000,000	14,920,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,172,336,200	26,172,336,200
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(255,233,080,320)	(252,659,652,455)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(252,659,652,455)	(239,109,400,088)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(2,573,427,865)	(13,550,252,367)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>128,070,285,997</b>	<b>132,356,915,710</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 09 tháng 04 năm 2018

*ng huệ*

NGUYỄN VĂN HUỆ  
Lập biểu

*ng huệ*

NGUYỄN VĂN HUỆ  
P. Kế Toán Trưởng



TRẦN HỮU HIỆP  
Tổng Giám đốc



CHỈ TIÊU	Mã số	T. M	Quý 01/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>1</b>	<b>9,112,192,283</b>	<b>12,774,481,026</b>	<b>9,112,192,283</b>	<b>12,774,481,026</b>
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			-	5,610,576,310	-	5,610,576,310
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>2</b>	<b>36,150,298</b>	<b>13,616,350</b>	<b>36,150,298</b>	<b>13,616,350</b>
- Chiết khấu thương mại			36,150,298	13,616,350	36,150,298	13,616,350
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán bị trả lại						
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>9,076,041,985</b>	<b>12,760,864,676</b>	<b>9,076,041,985</b>	<b>12,760,864,676</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>3</b>	<b>8,950,723,586</b>	<b>11,478,138,992</b>	<b>8,950,723,586</b>	<b>11,478,138,992</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>125,318,399</b>	<b>1,282,725,684</b>	<b>125,318,399</b>	<b>1,282,725,684</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	101,410,609	25,242,982	101,410,609	25,242,982
7. Chi phí tài chính	22	5		48,293,872		48,293,872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			44,496,750		44,496,750
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, lk	24					
9. Chi phí bán hàng	25	8	991,180,456	1,155,670,011	991,180,456	1,155,670,011
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	1,920,867,447	3,178,627,645	1,920,867,447	3,178,627,645
<b>11. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2,685,318,895)</b>	<b>(3,074,622,862)</b>	<b>(2,685,318,895)</b>	<b>(3,074,622,862)</b>
12. Thu nhập khác	31	6	111,891,075	9,210,674	111,891,075	9,210,674
13. Chi phí khác	32	7	45	45	45	45
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>111,891,030</b>	<b>9,210,629</b>	<b>111,891,030</b>	<b>9,210,629</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2,573,427,865)</b>	<b>(3,065,412,233)</b>	<b>(2,573,427,865)</b>	<b>(3,065,412,233)</b>
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	##	-	-	-	-
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	##	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(2,573,427,865)</b>	<b>(3,065,412,233)</b>	<b>(2,573,427,865)</b>	<b>(3,065,412,233)</b>
19. LNST của cổ đông của công ty Mẹ	61		(2,573,427,865)	(3,065,412,233)	(2,573,427,865)	(3,065,412,233)
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62					
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(195)</b>	<b>(232)</b>	<b>(195)</b>	<b>(232)</b>
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>(195)</b>	<b>(232)</b>	<b>(195)</b>	<b>(232)</b>

Ngày 09 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN VĂN HUỆ  
Lập biểu



NGUYỄN VĂN HUỆ  
P. Kế toán trưởng



TRẦN HỮU HIỆP  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(2,573,427,865)</b>	<b>(3,065,412,233)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,420,545,243	1,782,458,549
- Các khoản dự phòng	03	(14,623,708)	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tt có gốc n	04	-	
- Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(78,845,472)	(22,203,992)
- Chi phí lãi vay	06	-	44,496,750
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(1,246,351,802)</b>	<b>(1,260,660,926)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(995,478,279)	(8,255,547,253)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5,285,839,061	(3,982,595,150)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TND)	11	(1,713,201,848)	4,011,243,712
- Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	268,869,495	(98,062,223)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,599,676,627</b>	<b>(9,585,621,840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,693,000)	(138,312,100)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78,845,472	22,203,992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>54,152,472</b>	<b>(116,108,108)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	
- Tiền thu từ đi vay	33	-	
- Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(20,000,000)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(20,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1,653,829,099</b>	<b>(9,721,729,948)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,267,018,234	12,226,646,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8,920,847,333</b>	<b>2,504,916,953</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 09 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN VĂN HUỆ  
Lập biểu



NGUYỄN VĂN HUỆ  
P. Kế toán trưởng



TRẦN HỮU HIỆP  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 23/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 2 năm 2011 của HOSE với mã chứng khoán là FDG. Công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ ngày 15/05/2014 theo Thông báo số 445/TB-SGDHCM ngày 15/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất thủ tục giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom theo Quyết định số 494/QĐ-SGDHN ngày 09/08/2016. Ngày giao dịch đầu tiên 19/08/2016 theo thông báo số 786/TB-SGDHN ngày 09/08/2016.

**2. Lĩnh vực kinh doanh.**

Sản xuất, kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu phân bón, lương thực, nông lâm thủy hải sản...

**3. Ngành nghề kinh doanh.**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;
- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 1 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

**Công ty có các công ty con sau:**

**Tên công ty**

- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp

**Địa chỉ**

252 Nguyễn Huệ, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**HĐ kinh doanh**

Sản xuất phân vi sinh, bán phân NPK

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

**Tên công ty**

**Địa chỉ**

**HĐ kinh doanh**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Tên đơn vị**

- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 1 (Food 1)

**Địa chỉ**

Xã Tân Quy Tây, TP Sa Đéc, Đồng Tháp

**HĐ kinh doanh**

Kinh doanh các mặt hàng gạo

- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 2 (Food 2)

Xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Kinh doanh các mặt hàng gạo

- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 3 (Food 3)

44 Quốc lộ 80, ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, Châu Thành, Đồng Tháp

Kinh doanh các mặt hàng gạo

- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 6 (Food 6)

Ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp

Kinh doanh các mặt hàng gạo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm của công bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Ghi nhận theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, tỉ giá áp dụng VND/USD

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, gồm:

- Hàng mua đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ;
- Sản phẩm dở dang;
- Thành phẩm, hàng hoá; hàng gửi bán;
- Hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được được thực hiện bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tất cả các khoản chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước, các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi đã trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, và chi phí sản xuất chung không phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao, đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính được phân loại là ngắn hạn. Trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Công ty thực hiện theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Việc xác định chi phí lãi vay được vốn hóa phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;
- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh;
- Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu);

- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

- Bên Nợ các TK phải thu; Bên Nợ các TK vốn bằng tiền; Bên Nợ các TK phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các TK phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

- Bên Có các TK phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ TK phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các TK khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước;

- Bên Nợ các TK phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có TK phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

- Tiền mặt, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ;

- Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản đi vay, cho vay dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;
  - Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
  - Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
  - Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
  - Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

- Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, thực hiện trên cơ sở loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tiền mặt	3,394,694,825	639,148,825
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	921,599,552	1,623,585,934
- Các khoản tương đương tiền	4,604,552,956	5,004,283,475
<b>Cộng:</b>	<b>8,920,847,333</b>	<b>7,267,018,234</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>31/03/2018</b>			<b>01/01/2018</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	14,920,824,000		(60,839,873)	14,920,824,000		(60,839,873)
- Đầu tư vào công ty con				-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	14,920,824,000		(60,839,873)	14,920,824,000		(60,839,873)

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20,918,171,502	20,329,390,551
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20,670,303,243	20,105,165,243
+ Trần Minh Điền	88,338,700	113,732,700
+ Danh sách khách nợ CN CPC	2,975,577,909	2,975,577,909
+ Nguyễn Dân Long	70,920,000	
+ Cty cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3,727,729,222	3,727,729,222
+ Công ty cổ phần Thủy sản Việt Thắng	13,109,625,412	13,109,625,412
+ Cty TNHH Nghĩa Thẩm		178,500,000
+ CTY XNK Heng Pich Chay	698,112,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	247,868,259	224,225,308



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

4. Phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,470,093,406</b>	<b>(1,669,295,398)</b>	<b>3,576,524,933</b>	<b>(1,669,295,398)</b>
- Phải thu BHYT	-			
- Phải thu BHTN	-			
- Phải thu người lao động	371,382,974		469,867,967	
- Ký cược, ký quỹ	64,535,625		64,535,625	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	3,034,174,807	(1,669,295,398)	3,042,121,341	(1,669,295,398)

7. Hàng tồn kho:	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,686,264,596	(2,294,572,485)	7,512,259,377	(2,294,572,485)
- Công cụ, dụng cụ;	289,593,592		263,378,007	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1,517,343,145	(1,343,342,573)	1,451,820,702	(1,343,342,573)
- Thành phẩm;	899,787,750	(134,260,255)	3,302,007,082	(148,883,963)
- Hàng hóa;	778,845,753		928,208,729	
- Hàng gửi bán;	1,511,627		1,511,627	
<b>Cộng:</b>	<b>8,173,346,463</b>	<b>(3,772,175,313)</b>	<b>13,459,185,524</b>	<b>(3,786,799,021)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;	7,673,471,636		7,676,545,636	
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>7,673,471,636</b>		<b>7,676,545,636</b>	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Xem phụ lục kèm theo trang: 29 )



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13,511,127,005</b>	<b>565,400,000</b>	<b>14,076,527,005</b>
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ			-
- Tăng do hợp nhất			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13,511,127,005</b>	<b>565,400,000</b>	<b>14,076,527,005</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,276,326,737</b>	<b>527,229,405</b>	<b>1,803,556,142</b>
- Khấu hao trong	69,249,303	2,364,999	71,614,302
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,345,576,040</b>	<b>529,594,404</b>	<b>1,875,170,444</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>12,234,800,268</b>	<b>38,170,595</b>	<b>12,272,970,863</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12,165,550,965</b>	<b>35,805,596</b>	<b>12,201,356,561</b>

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu</b>				
<b>Nguyên giá</b>		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử				
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị hao mòn lũy</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử				
- Cơ sở hạ tầng				-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử				
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	340,609
- Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	-	7,008,619
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	10,512,621	22,565,816
- Chi phí thuê kho	-	
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	29,781,359	14,714,495
- Chi phí thẩm định tài sản	-	
- Chi phí trả trước khác	1,548,600	36,506,649
<b>Cộng ngắn hạn:</b>	<b>41,842,580</b>	<b>81,136,188</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23,110,341	42,367,491
- Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	-	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	17,009,624,399
- Tiền thuê đất trả 1 lần khu CNSH	16,895,465,842	98,781,764
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	65,523,968	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	573,576,517	608,711,901
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>17,557,676,668</b>	<b>17,759,485,555</b>

**14. Tài sản khác**

Đơn vị tính: nghìn đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		Tăng giảm trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Tháp	-	-				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Đồng Tháp	-	-				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	-	-				
<b>b) Vay dài hạn ( kỳ hạn 5 năm)</b>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Tháp	-	-				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phải trả người bán	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>111,725,524,403</b>	<b>111,725,524,403</b>	<b>111,905,290,389</b>	<b>111,905,290,389</b>
- CN Công ty cổ phần LTTP Vĩnh Long_NM TĂTS Domyfeed	97,539,241,187	97,539,241,187	97,539,241,187	97,539,241,187
- Phải trả cho các đối tượng khác	14,186,283,216	14,186,283,216	14,366,049,202	14,366,049,202
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>111,613,352,187</b>	<b>111,613,352,187</b>	<b>111,613,352,187</b>	<b>111,613,352,187</b>
- CN Công ty cổ phần LTTP Vĩnh Long_NM TĂTS Domyfeed	97,539,241,187	97,539,241,187	97,539,241,187	97,539,241,187
- Các đối tượng khác	14,074,111,000	14,074,111,000	14,074,111,000	14,074,111,000
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
Thuế TNCN	1,050,144	25,381,493	3,294,144	23,137,493
Thuế GTGT				-
Thuế TNDN				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế khác		7,000,000	7,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,050,144</b>	<b>32,381,493</b>	<b>10,294,144</b>	<b>23,137,493</b>
<b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
Thuế TNDN	60,283,569		-	60,283,569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	500,000,000			500,000,000
Thuế TNCN		7,364,817	35,450,817	28,086,000
<b>Cộng</b>	<b>560,283,569</b>	<b>7,364,817</b>	<b>35,450,817</b>	<b>588,369,569</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước các khoản chiết khấu	1,206,524,827	1,474,163,456
- Trích trước chi phí quản lý kỹ thuật lúa		239,847,000
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Tạm trích trợ cấp mất việc của người lao động	183,933,750	183,933,750
- chi phí Trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu	1,762,119,162	1,762,119,162
- Các khoản trích trước khác;		84,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,152,577,739</b>	<b>3,744,063,368</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	7,278,251	7,278,251
- Kinh phí công đoàn;	109,831,472	98,196,672
- Bảo hiểm xã hội;	29,978,455	
- Bảo hiểm y tế;	5,019,270	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2,230,780	
- Phải trả Trần Quốc Nam	71,025,168	71,025,168
- Nguyễn Minh Ngọc	1,500,000,000	
- Phải trả Cty cổ phần Hoàn Mỹ	2,714,822,879	2,714,822,879
- Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển Công Nghiệp ĐT	48,000,000	48,000,000
- Cty CP Kinh Doanh Dịch Vụ Đầu Tư Đông Hải	-	700,000
- Sở Khoa học Công nghệ	280,000,000	280,000,000
- Phải trả lãi vay NH	7,216,879,247	7,216,879,247
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	139,220,000	139,220,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	906,439	906,439
<b>Cộng</b>	<b>12,125,191,961</b>	<b>10,577,028,656</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	80,544,688,909	80,909,657,137
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>80,544,688,909</b>	<b>80,909,657,137</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LN chưa phân phối	
1	2	3	4	5	6	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	132,000,000,000	14,920,000,000	26,172,336,200		(239,109,400,088)	(66,017,063,888)
-Lỗ trong năm trước					(13,550,252,367)	(13,550,252,367)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	132,000,000,000	14,920,000,000	26,172,336,200	-	(252,659,652,455)	(79,567,316,255)
-Lỗ trong năm nay					(2,573,427,865)	(2,573,427,865)
-Tăng khác				-		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	132,000,000,000	14,920,000,000	26,172,336,200	-	(255,233,080,320)	(82,140,744,120)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Vốn góp đầu năm	132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

Ngoại tệ (USD)

VND

**1. CÔNG TY TNHH BASA MEKONG**

**879,097,358**

Là công nợ phải thu còn lại của Hợp đồng số 01/BS/HĐMBTP/07 ngày 17/10/2007 và Hợp đồng số 02/BS/HĐMBTP/07 ngày 31/10/2007 về việc xuất bán cá tra trắng Fillet đông lạnh ( đính kèm các biên bản đối chiếu, thông báo thu nợ, và các chứng từ liên quan khác )

Chi nhánh đã nhiều lần liên hệ thu hồi nợ bằng nhiều hình thức như: lấy hàng, thu tiền mặt...nhưng chưa thu được hết.

Khoản công nợ này Công ty đã trích dự phòng từ năm 2008 và năm 2011.

Ngoại tệ (USD)

VND

**2. TRANSPORT SERVICE LLC**

**69,983.17**

**1,187,894,327**

Tháng 01/2009 Công ty có xuất khẩu 5.000T gạo cho Công ty Transport Service LLC – Russia với tổng giá trị là 2.300.000 usd # 39.040.200.000 vnd. Và Công ty đã thu hồi 2.230.016,83 usd # 38.965.950.375 vnd. Còn lại khách hàng chưa thanh toán là 69.983,17 usd # 1.187.894.328 vnd.

Khách hàng khiếu nại là do hàng thiếu trọng lượng 49.75 tấn và hàng kém chất lượng 123,3 tấn. Và đề nghị yêu cầu cách bồi thường thiệt hại.

Tháng 07/2009 Công ty cổ phần Docimexco có Thông báo về việc chuyển quyền khiếu nại bồi thường tổn thất hàng hóa xuất khẩu do tàu gây nên ( có biên bản làm việc 03 bên Docimexco – Bảo Việt - Transport Service LLC và biên nhận bàn giao hồ sơ bồi thường tổn thất gạo XK đi Nga ).

Đến tháng 4/2010 Công ty Cổ phần Docimexco có gửi bằng đề nghị yêu cầu Công ty Bảo Việt giải quyết hồ sơ bồi thường tổn thất gạo đi Nga,

Ngày 21/05/2010 Công ty Bảo Việt Đồng Tháp có công văn số 116/BVĐT.2010 về việc phúc đáp việc giải quyết bồi thường tổn thất gạo XK đi Nga với nội dung:”Do tàu vận chuyển của nước ngoài, đơn vị môi giới thuê tàu thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tổn thất, cho nên việc xác nhận trách nhiệm và mức độ bồi thường tổn thất của Bảo Việt có thể cần thiết thêm một khoảng thời gian nhất định. Khi nào có thông tin cụ thể và chính xác, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Công ty được rõ “

Và đến 26/10/2011 Công ty Bảo Việt Đồng Tháp có Thông báo số 410/BVĐT về việc thông báo từ chối bồi thường tổn thất hàng hóa nhập khẩu 2007.

Khoản công nợ này Công ty đã trích lập dự phòng từ năm 2010 và năm 2012.

Ngoại tệ (USD)

VND

**3. TRUONG VINH AG**

**42,946,800**

Tháng 9/2010 Chi nhánh Docifish có xuất bán lô hàng (mã lô VN/239/VI/249) cho khách hàng TRUONG VINH AG theo hợp đồng 05/DCF-TCAG/10, sau khi nhận hàng khách hàng phát hiện lô hàng có chất lượng bao bì không đạt như thùng bị rách, thủng, nhão gãy,...Do lô hàng này là cá tra xiên que, khách hàng cần bán gấp nên tự in mới thùng và thay bao bì cho 484 thùng này với tổng chi phí là 2.202,2 usd, và số tiền này khách hàng đã trừ vào tiền hàng.

Khoản công nợ này Công ty đã trích lập dự phòng từ năm 2012.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Ngoại tệ (USD)

VND

**4. VONGOFISH, S.L**

**243,514.48**

**4,636,461,992**

Trong năm 2009 và năm 2010 Chi nhánh Docifish có thực hiện xuất bán mặt hàng cá tra Fillets theo HĐ số 07/VON/09 ngày 02/11/2009 và HĐ số 01/VNO/10 ngày 25/02/2010, Chi nhánh đã nhiều lần liên hệ với khách hàng qua mail nhưng phía khách hàng không trả lời.

Tháng 4/2011 Chi nhánh Docifish nhận được thông báo từ Ban Quản lý phá sản Công ty *VONGOFISH* tuyên bố phá sản tự nguyện theo phán quyết từ Chánh án Tòa án Thương Mại số 4 Madrid.

Tháng 5/2011 Chi Nhánh Docifish đã gửi đơn khởi kiện Công ty *VONGOFISH* ( công văn số 162/VIAC-HCM ngày 17/05/2011 của Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam trả lời đã tiếp nhận hồ sơ vụ kiện Công ty *VONGOFISH* )

Đến nay Chi Nhánh Docifish vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía *Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam*.

Khoản công nợ này Công ty đã trích lập dự phòng từ năm 2011.

Ngoại tệ (USD)

VND

**5. NEVIFISH BV**

**63,365,066**

Tháng 11/2010 Chi nhánh Docifish có xuất bán lô hàng cho khách hàng NEVIFISH theo BB thỏa thuận ngày 9/11/2010 với giá trị là 70.042.5 usd # 1.462.137.188 vnd, Công ty Nevifisf đã thanh toán 67.875,2 usd # 1.398.772.122 vnd, còn lại chưa thanh toán là 2.167,3 usd # 63.365.066 vnd. Đã nhiều lần CN Docifish liên hệ thu hồi nợ qua mail nhưng phía khách hàng không phản hồi .

Khoản công nợ này Công ty đã trích lập dự phòng từ năm 2012.

Ngoại tệ (USD)

VND

**6. DNTN LÝ THANH HẢI**

**580,905,764**

Là khoản nợ tiền vận chuyển cá tra bị hao hụt phát sinh từ tháng 06 năm 2008, chi nhánh Docifish đã nhiều lần gửi thư mời để giải quyết các vướng mắc trong quá trình vận chuyển nhưng chủ phương tiện không đến và hiện tại đã bỏ trốn, mất liên lạc (có xác nhận của CA xã Long Hoà). Khoản công nợ này công ty đã trích lập dự phòng từ năm 2008 và năm 2011.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Quý 1 -2018**

**Quý 1 -2017**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

8,747,224,055

12,227,225,196

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

364,968,228

547,255,830

- Doanh thu khác

**Cộng**

**9,112,192,283**

**12,774,481,026**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<u>Quý 1 -2018</u>	<u>Quý 1 -2017</u>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>36,150,298</b>	<b>13,616,350</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	36,150,298	13,616,350
- Giảm giá hàng bán;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	8,950,723,586	11,209,917,938
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		268,221,054
- Giá trị hàng tồn kho thừa khi kiểm kê		
<b>Cộng</b>	<b>8,950,723,586</b>	<b>11,478,138,992</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76,408,816	22,203,992
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	25,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	2,200,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	837,900
- Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng vốn	-	
- Chiết khấu được hưởng	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1,793	1,090
<b>Cộng</b>	<b>101,410,609</b>	<b>25,242,982</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Lãi tiền vay; lãi ứng vốn...	-	44,496,750
- Chiết khấu thanh toán	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	3,797,022
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ do thu hồi vốn đầu tư Docitrans	-	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	-	
- Chi phí tài chính khác;	-	
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>48,293,772</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Xử lý tiền thuê đất phải nộp, Khu CNSH	-	
- Thanh lý phế liệu, bao phế...	-	1,209,091
- Thu tiền bồi thường	35,200,000	
- Thu nhập từ tiền bán hồ sơ thầu	-	
- Thu nợ cũ	300,000	8,000,000
- Xử lý công nợ phải trả	64,847,000	
- Các khoản khác.	11,544,075	1,583
<b>Cộng</b>	<b>111,891,075</b>	<b>9,210,674</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<u>Quý 1 -2018</u>	<u>Quý 1 -2017</u>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Xử lý công nợ phải thu	-	
- Thanh lý phế liệu, bao phế...	-	
- Chênh lệch tiền bồi thường nhận được với khoản ứng trước		
- Chi bồi thường	-	
- Các khoản bị phạt;	-	
- Các khoản khác.	45	45
<b>Cộng</b>	<b>45</b>	<b>45</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>Quý 1 -2018</u></b>	<b><u>Quý 1 -2017</u></b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>1,920,867,447</u></b>	<b><u>3,178,627,645</u></b>
- <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;</i>		
+ Chi phí tiền lương	1,369,872,259	2,401,822,495
+ Chi phí khấu hao	761,893,373	1,377,499,789
+ Chi trợ cấp thôi việc	232,614,978	441,167,409
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	375,363,908	583,155,297
- <i>Các khoản chi phí QLDN khác.</i>	-	-
+ Chi phí khấu hao	550,995,188	776,805,150
+ Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	147,386,100	146,536,145
+ Chi phí tiếp khách	76,751,089	57,611,772
+ Chi phí trợ cấp thôi việc	-	-
+ Chi phí chuyển tiền, mở LC	4,008,235	11,048,119
+ Chi phí công tác	24,026,455	22,708,185
+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	112,468,155	174,590,449
+ Chi trợ cấp thôi việc	-	221,923,000
+ Hàng hoá kiểm kê thừa	-	-
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
+ Chi phí quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị...	-	-
+ Chi phí bằng tiền khác	186,355,154	142,387,480
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>991,180,456</u></b>	<b><u>1,155,670,011</u></b>
- <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;</i>		
+ Chi phí vận chuyển quốc tế	879,187,297	810,161,454
+ Chi hoa hồng môi giới	-	224,340,050
+ Chi phí vận chuyển nội địa	-	161,709,480
	-	81,262,969



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

+ Chi phí bốc vác lên xuống	18,365,660	
+ Chi phí liên quan bán hàng khác	258,975,946	
+ Chi phí lương bán hàng	170,120,100	
+ Chi phí nhân viên	431,725,591	342,848,955
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	111,993,159	345,508,557
+ Chi phí vận chuyển nội địa	7,956,984	
+ Chi phí vận chuyển quốc tế	-	
+ Chi phí nhân viên	-	
+ Chi phí bốc vác lên xuống	-	64,348,910
+ Chi phí bao bì	15,476,097	48,776,070
+ Chi phí khoán làm hàng	-	3,936,000
+ Chi phí kiểm dịch, khử trùng, giám định	-	41,306,308
+ Chi phí uỷ thác xuất nhập khẩu	-	
+ Chi phí bảo hiểm	-	1,979,437
+ Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	-	7,220,000
+ Hoàn nhập chi phí bảo hành đã trích	-	
+ Chi phí hoa hồng môi giới	-	
+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	56,189,500	
+ Chi phí khác	32,370,578	177,941,832
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,382,058,595	6,465,609,267
- Chi phí nhân công;	1,357,263,475	2,055,935,906
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,420,545,243	1,782,458,549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	596,920,367	1,707,343,575
- Chi phí khác bằng tiền.	668,388,069	641,147,983
<b>Cộng</b>	<b>6,425,175,749</b>	<b>12,652,495,280</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>	<b>Quý 1 -2018</b>	<b>Quý 1 -2017</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		(20,000,000)

**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): (xem trang số: 30 )

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác. ....

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2018

**Người lập biểu**

**P. Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN VĂN HUỆ**

**NGUYỄN VĂN HUỆ**

**TRẦN HỮU HIỆP**



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	44,247,862,680	49,980,837,552	8,210,226,653	1,559,786,616	1,599,239,709	105,597,953,210
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Tăng Hợp nhất báo cáo						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	44,247,862,680	49,980,837,552	8,210,226,653	1,559,786,616	1,599,239,709	105,597,953,210
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
<b>Số dư đầu năm</b>	27,099,861,480	35,365,967,333	4,302,641,700	1,564,049,795	1,566,963,446	69,899,483,754
- Khấu hao trong năm	304,786,479	830,538,195	202,551,522	2,076,927	8,977,818	1,348,930,941
- Tăng khác						-
- Tăng Hợp nhất báo cáo						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm Hợp nhất báo cáo						-
<b>Số dư cuối năm</b>	27,404,647,959	36,196,505,528	4,505,193,222	1,566,126,722	1,575,941,264	71,248,414,695
<b>Giá trị còn lại</b>						-
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	17,148,001,200	14,614,870,219	3,907,584,953	(4,263,179)	32,276,263	35,698,469,456
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	16,843,214,721	13,784,332,024	3,705,033,431	(6,340,106)	23,298,445	34,349,538,515





Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mua bán gạo VND	Nuôi, bán cá VND	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1,964,934,525	-	6,746,139,232	364,968,228	9,076,041,985		9,076,041,985
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	40,219,900	-	-	-	40,219,900	(40,219,900)	-
<b>Doanh thu từ hoạt động</b>	<b>2,005,154,425</b>	<b>-</b>	<b>6,746,139,232</b>	<b>364,968,228</b>	<b>9,116,261,885</b>	<b>(40,219,900)</b>	<b>9,076,041,985</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
Tài sản bộ phận	112,651,125,889	-	15,419,160,108	-	128,070,285,997		128,070,285,997
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-		-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>112,651,125,889</b>	<b>-</b>	<b>15,419,160,108</b>	<b>-</b>	<b>128,070,285,997</b>		<b>128,070,285,997</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	127,644,682,794	-	1,656,690,186	80,909,657,137	210,211,030,117		210,211,030,117
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-		-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>127,644,682,794</b>	<b>-</b>	<b>1,656,690,186</b>	<b>80,909,657,137</b>	<b>210,211,030,117</b>		<b>210,211,030,117</b>